

# CHÚ GIẢI PHẬT THUYẾT ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ TRANG NGHIÊM THANH TỊNH BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH

佛說大乘無量壽莊嚴清淨平等  
覺經解卷二

## QUYỂN THỨ HAI

Trong quyển này, từ phẩm thứ tư đến phẩm thứ mười trình bày căn kẽ nhân địa của Phật Di Đà: Thấy Phật nghe pháp, sơ phát đại tâm, năm kiếp tinh tấn kết thành đại nguyện, Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh độ khắp ba căn, cứu hết muôn loài, tích công, trừ đức, trụ Chân Thật Huệ, một dạ chuyên chí trang nghiêm cõi nước nhiệm màu. Trong vô lượng kiếp, Ngài vun bồi đức hạnh để thành tựu viên mãn các đại nguyện đã phát. Trong ba kinh Tịnh Độ, chỉ mình kinh này giảng nói những sự việc như vậy, nên kinh này được xưng tụng là kinh Tịnh Độ đệ nhất.

### C. CHÁNH TÔNG PHẦN

Phần Chánh Tông của một bản kinh giống như thân người có đủ các tạng: tim, phổi... Phần Chánh Tông của kinh này gồm các phẩm từ phẩm thứ tư đến phẩm thứ bốn mươi hai. Nhân hạnh của Phật Di Đà, đại nguyện của Pháp Tạng, y báo, chánh báo trang nghiêm cõi Cực Lạc, chánh nhân vãng sanh của ba bậc, sự tu trì của các Bồ Tát cõi Cực Lạc, nhân duyên sanh vào nghi thành biên địa, các sự ác khổ của cõi uế Sa Bà, hiển hiện Cực Lạc để chứng tín v.v... đều được thuật rõ trong phần Chánh Tông. Đây chẳng những là chủ thể của kinh này mà còn thật sự là những điểm chủ chốt trong toàn bộ diệu pháp Tịnh Độ vậy.

Kinh này hơn hẳn các kinh khác ở chỗ nó trình bày tường tận vô biên pháp hạnh nhiệm màu như sự tu hành khi còn tu nhân của Cực Lạc giáo chủ A Di Đà Phật, thệ nguyện thù thắng của Ngài v.v... Nội dung của quyển hai này bàn về lời phát nguyện của Di Đà khi còn tu nhân, cũng như những việc Ngài đã thực hiện để viên mãn những đại nguyện đó. Trước hết, kinh nói “*trong quá khứ vô lượng chẳng thể nghĩ bàn*

kiếp” nhằm diễn giải: Trong thuở cùng cực lâu xa về quá khứ, Phật Di Đà trong thời Thế Gian Tự Tại Vương Phật được gặp Phật xuất gia học đạo, pháp danh là Pháp Tạng, phát khởi thệ nguyện sâu rộng. Như vậy, thời gian kể từ khi đức Phật Di Đà còn đang tu nhân phát tâm tu hành đến nay thật chẳng thể tính kể nổi.

Nhưng cần nên biết rằng: Lúc đức Di Đà phát nguyện, Ngài đã không còn là phàm phu. Đa số các bậc cổ đức đều cho rằng khi phát nguyện như thế, Ngài đã ở địa vị Địa Thượng Bồ Tát. Suy ra, thời kỳ Ngài phát tâm ban đầu còn phải lâu xa hơn nữa.

Do vậy, người tu Tịnh Độ càng phải sanh lòng tin trong sạch, cảm niệm ân đức vô biên của Phật. Y báo, chánh báo cõi Cực Lạc và diệu pháp trì danh chính là diệu quả do đức Di Đà trong vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn kiếp đã siêng gắng tu tập thành, để nay ta đem cái diệu quả ấy làm nhân tâm của mình. Ân ấy, đức ấy không cách nào sánh ví, diễn tả được nổi.

Hơn nữa, khi còn tu nhân đức Di Đà đã chứng Pháp Thân từ lâu, nên Nhất Thừa nguyện vương, sáu chữ hồng danh, các thứ trang nghiêm y báo, chánh báo, thậm chí một sợi lông, một mảy bụi, không một thứ nào chẳng phát sanh từ vô vi Pháp Thân, trí huệ chân thật. Mỗi một thứ ấy đều siêu tình ly kiến, mỗi một thứ ấy đều được Thật Tướng chánh ân in vào, mỗi một thứ đều khai hóa hiển thị Chân Thật Tế, mỗi một thứ đều ban cho chúng sanh cái lợi chân thật. Do vậy, pháp môn này chẳng thể nghĩ bàn.

Phẩm thứ tư tiếp theo đây sẽ nói về nhân duyên phát tâm học đạo của tỳ-kheo Pháp Tạng trong khi tu nhân.

#### 4. Pháp Tạng nhân địa (法藏因地)

##### **Chánh kinh:**

佛告阿難：過去無量不可思議無央數劫，有佛出世，名世間自在王如來、應供、等正覺、明行足、善逝、世間解、無上士、調御丈夫、天人師、佛世尊。在世教授四十二劫，時為諸天及世人民說經講道。

**Phật cáo A Nan:**

- *Quá khứ vô lượng bất khả tư nghị vô ương số kiếp, hữu Phật xuất thế, danh Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn, tại thế giáo thọ tứ thập nhị kiếp. Thời vị chư thiên cập thế nhân dân thuyết kinh, giảng đạo.*

**Phật bảo A Nan:**

- Vô lượng chẳng thể nghĩ bàn vô ương số kiếp trong quá khứ có Phật xuất thế hiệu là Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn trụ thế giáo hóa trong bốn mươi hai kiếp. Khi ấy, đức Phật vì chư thiên và người đời nói kinh giảng đạo.

**Giải:**

“*Vô ương số kiếp*”, tiếng Phạn là A-tăng-kỳ, dịch thành Vô Ương Số. Ương (央) nghĩa là cùng tận. Do kiếp số chẳng thể tính đến cùng tận nên gọi là “vô ương số kiếp” (hoặc còn nói là A-tăng-kỳ kiếp. Trong quyển một đã giảng chữ “kiếp”: Kiếp là đơn vị thời gian rất dài. Số kiếp nhiều đến nỗi chẳng thể tính đếm nổi thì gọi là “vô ương số kiếp”). A-tăng-kỳ kiếp lại chẳng có hạn lượng, chẳng thể nghĩ bàn cho xiết, nên bảo là “*vô lượng bất khả tư nghị vô ương số kiếp*” (chẳng thể nghĩ bàn vô ương số kiếp), ngụ ý: Thời gian lâu xa đến vô cực trong quá khứ.

“*Thế Gian Tự Tại Vương*” (Danh xưng này dựa theo bản Đường dịch): Trong quá khứ lâu xa đến vô lượng chẳng thể nghĩ bàn vô tận đại kiếp, có một vị Phật xuất hiện trong thế gian, danh xưng là Thế Gian Tự Tại Vương Phật. Đây chính là danh hiệu riêng của một vị cổ Phật, nên gọi là “biệt hiệu”.

Thế Gian Tự Tại là thường ở trong thế gian, nhưng chẳng bị thế gian chướng ngại như câu nói: “*Phật chiếu thế gian tướng, thường trụ tự tịch diệt*”. Sách Bình Giải lại bảo: “*Chữ Thế Gian tương ứng với Bát Nhã, Tự Tại nghĩa là Giải Thoát, Vương là Pháp Thân. Ba chính là một, một chính là ba, chẳng ngang, chẳng dọc, nên gọi là Thế Tự Tại Vương*”. Đây là cách giải thích danh hiệu Phật dựa trên ba đức của Niết Bàn.

Thời cổ, mọi thứ đều thuộc về nhà vua cả nên dùng chữ Vương để ví Pháp Thân. Hết thầy đều từ Pháp Thân hiện ra, nhưng thứ nào rồi cũng quy về Pháp Thân cả, nên bảo Vương là Pháp Thân. Thông đạt thế gian là Bát Nhã đức, tự tại trong thế gian là Giải Thoát đức. Như vậy, danh hiệu Thế Tự Tại Vương chứa trọn ba đức, ba tức là một, một tức là ba, giống như ba điểm của chữ Y (:.). Câu “*chẳng ngang chẳng dọc*” diễn tả diệu đức vô thượng Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của chân thân Niết Bàn.

Từ “Nhu Lai” đến “Phật Thế Tôn” là thông hiệu (danh hiệu chung) của chư Phật, hết thầy các đức Phật cùng có đủ mười hiệu này. Thật ra, chư Phật vô lượng đức nên đức hiệu cũng vô lượng, nay do thuận theo căn cơ chúng sanh nên chỉ nói giản lược mười hiệu.

Trong các kinh, do tách ra hay gộp lại sai khác, nên mười danh hiệu trên thành ra sai khác. Chẳng hạn như Tịnh Ảnh Sớ đã dựa theo Thành Thật Luận gộp Vô Thượng Sĩ và Điều Ngự Trượng Phu thành một hiệu, tách chữ “Phật Thế Tôn” thành hai danh hiệu. Theo các kinh Niết Bàn, kinh Anh Lạc và quyển mười của bộ Đại Luận (tức Đại Trí Độ Luận) thì Vô Thượng Sĩ và Điều Ngự Trượng Phu là hai danh hiệu, Phật Thế Tôn được gộp lại thành một danh hiệu. Tôi theo thuyết này.

Mười hiệu được giải thích như sau:

1. Nhu Lai: Nhu là Chân Nhu. Nương theo đạo Chân Nhu để đạt (“lai”) thành Chánh Giác, nên gọi là Nhu Lai. Còn có thể hiểu là chư Phật đạt đạo an ổn, nên cũng bảo là Nhu Lai đến; lại chẳng sanh trong sanh tử nữa nên gọi là Nhu Lai. Lại giống như chư Phật mà đến nên gọi là Nhu Lai.

Sách Hợp Tán lại giảng: “*Phẩm Phạm Hạnh của kinh Niết Bàn chép rằng: ‘Vân hà danh Nhu Lai? Nhu quá khứ chư Phật sở thuyết bất biến, vân hà bất biến? Quá khứ chư Phật vị độ chúng sanh, thuyết thập nhị bộ kinh, Nhu Lai diệc nhiên, cố danh Nhu Lai’* (Vì sao gọi là Nhu Lai? Giống như lời nói của chư Phật quá khứ chẳng biến đổi. Vì sao không biến đổi? Chư Phật quá khứ vì độ chúng sanh nên giảng mười hai bộ kinh, nay Nhu Lai cũng giống như thế nên gọi là Nhu Lai)”.

Sách Hội Sớ lại nói: “*Chữ Nhu Lai có ba nghĩa là: Pháp Thân, Báo Thân, Ứng Thân. Kinh Kim Cang dạy: ‘Vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ’* (Không từ đâu đến cũng chẳng đi về đâu) là nói về Pháp Thân Nhu Lai. Luận Chuyển Pháp Luân bảo: ‘*Đệ Nhất Nghĩa Đế là Nhu, Chánh*

*Giác là Lai*, là nói về Báo Thân Như Lai. Luận Thành Thật chép: *‘Nương đạo Như Lai mà đạt thành Chánh Giác nên gọi là Như Lai’* là nói về Ứng Thân Như Lai”.

Trong bản sơ giải phẩm Thọ Lượng [kinh Pháp Hoa], tổ Thiên Thai (Trí Giả đại sư) lại giảng rằng: *“Như là pháp bất biến, giống như tấm gương, chẳng phải là nhân, chẳng phải là quả. Dầu có Phật hay không có Phật thì tánh tướng vẫn thường như vậy. Trọn khắp hết thấy các chốn mà chẳng bị đổi khác là Như, bất động mà đến được khắp tất cả là Lai”*. Giải thích như vậy là giảng theo Pháp Thân Như Lai. Do Phật có ba thân Pháp, Báo, Ứng, nên chữ Như Lai tất nhiên được giải thích theo từng quan điểm Pháp, Báo, Ứng khác nhau. Nói đầy đủ thì sẽ như Hội Sớ giảng:

- Chẳng đến, đi là Pháp Thân.
- Chánh Giác Đệ Nhất Nghĩa Đế, đạt đến Chân Như Thật Tướng như thế là Báo Thân.
- Nương theo Chân Như Thật Tướng để thành tựu Chánh Giác, đạt đến như vậy thì là Ứng Thân.

Với các cách giải thích khác, ta luôn có thể dựa theo cách giải thích của Hội Sớ để lãnh hội ý chỉ.

2. Ứng Cúng: Đại Luận viết: *“Đức Phật đã trừ sạch hết các kiết sử, dứt hết thấy trí huệ, nên xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của hết thấy chúng sanh trong trời đất. Vì vậy, Phật được xưng là Ứng Cúng”*. Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: *“Chứng diệt tương ứng nên gọi là Ứng. Lại do chứng diệt nên đáng cúng dường; vì vậy bảo là Ứng Cúng”*. Sách Hội Sớ lại bảo: *“Vạn hạnh viên thành, phước huệ đầy đủ, xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của trời, người, lợi ích hữu tình, nên Phật hiệu là Ứng Cúng”*.

3. Đẳng Chánh Giác: Tiếng Phạn là Tam Miệu Tam Bồ Đề, nói đủ là “A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề”. A là Vô, Nậu Đa La là thượng, Tam là chánh, Miệu là đẳng, Bồ Đề là giác, nói gộp lại là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Bồ Tát nhân hạnh viên mãn nên thành Đẳng Chánh Giác, xưa kia dịch là Vô Thượng Chánh Biến Tri. Bản chú giải kinh Duy Ma Cật của ngài Tăng Triệu có đoạn viết: *“A Nậu Đa La: Hán dịch là Vô Thượng. Tam Miệu Tam Bồ Đề: Hán dịch là Chánh Biến Tri. Do không có gì lớn hơn được đạo, nên đạo là Vô Thượng. Đạo ấy chân chánh, không pháp nào chẳng biết, nên là Chánh Biến Tri”*. Tịnh

Ảnh Sớ lại giảng: “Chánh là lý. Chiếu soi tột cùng lý thể, nên bảo là *Biến Tri*”.

#### 4. Minh Hạnh Túc: Có nhiều cách giải thích chữ Minh (明).

- Đại Luận giảng: “*Túc Mạng, Thiên Nhân, Lậu Tận gọi là Tam Minh*”. Sách Hội Sớ và Tịnh Ảnh Sớ cùng theo cách giải thích này, đều cho rằng Minh chính là Tam Minh.

- Tịnh Ảnh Sớ lại còn viết thêm: “*Minh là chứng hạnh. Chứng pháp rõ ràng rốt ráo nên bảo là Minh*”. So ra, thuyết này sâu sắc hơn cả vì toàn bộ kinh Hoa Nghiêm chỉ là tín giải hành chứng. Nếu thấu suốt rõ ràng, chứng ngộ thông suốt được hành pháp thì mới được gọi là Minh.

- Quyển mười tám kinh Niết Bàn có chép: “*Minh giả, danh đặc vô lượng thiện quả... Thiện quả giả, danh A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*” (Minh là đặc vô lượng thiện quả... Thiện quả là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Thuyết này cực sâu vì đã chứng đặc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác mới được gọi là Minh.

Nay dùng thuyết của kinh Niết Bàn để giải thích chữ Minh trong bản kinh Vô Lượng Thọ này là thỏa đáng nhất. Quyển mười tám kinh Niết Bàn giảng chữ Hạnh Túc như sau: “*Hạnh danh cước túc... Cước túc giả, danh vi Giới Huệ. Thừa Giới Huệ túc, đặc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, thọ cố danh vi Minh Hạnh Túc dã*” (Hạnh là chân cẳng.... Chân cẳng là Giới, Huệ. Dùng chân Giới, Huệ để đặc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nên gọi là Minh Hạnh Túc). Tịnh Ảnh Sớ cũng giảng tương tự: “*Ngài Long Thọ nói: Giới, Không Huệ v.v... được gọi là Hạnh. Đây đủ trọn vẹn hai thứ ấy (chỉ Giới và Không Huệ) thì gọi là Túc*”. Sách Hội Sớ giảng hơi khác: “*Hạnh Túc là thân - khẩu - ý nghiệp chân chánh, thanh khiết. Dùng nguyện lực của chính mình để khéo tu trọn vẹn hết thảy các hạnh nên hiệu là Minh Hạnh Túc*”.

5. Thiện Thệ: Thiện (善) là hay, tốt. Thệ (逝) là đi qua. Vì vậy, Thiện Thệ còn được dịch là Hảo Khứ (khéo đi qua). Đại Luận chép: “*Hảo Khứ là khéo đạt các tam-ma-đề (chánh định) sâu và vô lượng đại trí huệ như lời kệ: ‘Nhất Thiết Trí của Phật là cỗ xe lớn, hành tám chánh đạo nhập Niết Bàn’, nên gọi là Hảo Khứ*”. Sách Hợp Tán lại bảo: “*Thiện là phát tâm lúc đầu tiên, Thệ là Đại Bát Niết Bàn. Như Lai chẳng bỏ cái tâm đã phát đầu tiên mà chứng đắc Niết Bàn. Vì vậy, Như*

Lai hiệu là *Thiện Thệ*”. Cả hai thuyết trên đều coi “nhập Niết Bàn” là *Thiện Thệ*. Sách *Hội Sớ* lại bảo: “*Thiện Thệ* nghĩa là *điều trụ*, tức là *vô lượng trí huệ* đoạn được các *Hoặc*, *khéo xuất thế gian*, nên đạt đến *Phật quả vậy*”.

Như vậy, thuyết này xem “đạt Phật quả” là *Thiện Thệ*, nhưng thật ra cũng chẳng khác với hai thuyết nói trên. Phật đã chẳng đến, đi, sao lại bảo là *Hảo Khứ*? Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Phật đức viên mãn* chẳng có *chốn nào để đến* nên bảo là *Hảo Khứ*. Tuy không đến đâu nhưng chẳng phải là không đến được, như *lửa lúc kiếp tận* tuy chẳng *thieu* cái gì, nhưng không cái gì nó chẳng *thể thieu* được. Vì vậy, cũng có thể gọi là *Khứ*”.

6. Thế Gian Giải: Còn dịch là *Tri Thế Gian*. Sách *Bình Giải* giảng: “*Thế Gian* là *Ngũ Ấm*. *Giải* là *biết*. *Chư Phật Thế Tôn* *khéo hiểu Ngũ Ấm* nên được gọi là *Thế Gian Giải*”. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Thế Gian Giải* là *Hóa Tha Trí*. *Khéo hiểu thế gian* nên gọi là *Thế Gian Giải*”. Sách *Hội Sớ* giảng: “*Với các pháp nhân quả thế gian*, *xuất thế gian*, không pháp nào chẳng hiểu rõ, nên gọi là *Thế Gian Giải*”. Tổng hợp ba cách giải thích trên, *Thế Gian Giải* là thánh trí hóa độ người khác (hóa tha trí), nghĩa là Như Lai thật sự hiểu rõ các pháp nhân quả thế gian, xuất thế gian.

7. Vô Thượng Sĩ: Sĩ (士) là người, cao quý nhất trong loài người thì gọi là *Thượng Sĩ*. Kinh *Niết Bàn* dạy: “*Như Lai* *giả*, *danh Vô Thượng Sĩ*. *Thí như nhân thân*, *đầu vi tối thượng*, *phi dư chi thủ* *túc đẳng dã*. *Phật diệt như thị*, *tối vi tôn thượng*, *phi Pháp*, *Tăng dã*” (Như Lai gọi là *Vô Thượng Sĩ*. Ví như trong thân người, đầu ở cao nhất, chân tay, những thứ khác chẳng bằng được; Phật cũng giống như vậy, cao quý nhất, *Pháp*, *Tăng* chẳng bằng). Kinh còn chép: “*Hữu sở đoạn giả*, *danh Hữu Thượng Sĩ*. *Vô sở đoạn giả*, *danh Vô Thượng Sĩ*” (Còn có cái để đoạn thì gọi là *Hữu Thượng Sĩ*. Không còn gì để đoạn là *Vô Thượng Sĩ*).

Sách *Hội Sớ* cũng giảng giống hai thuyết trên: “*Hoặc nghiệp hết sạch* thì không có gì để đoạn, là *bậc nhất*, *tối thượng* trong *nhân thiên* *phàm thánh* của *tam giới*, không ai bằng nên hiệu là *Vô Thượng Sĩ*”. *Trí Độ Luận* lại bảo: “*Pháp Niết Bàn* *vô thượng*, *Phật tự biết* là *Niết Bàn*, chẳng phải nghe từ người khác, lại còn có thể *dẫn dắt* chúng sanh *đạt đến Niết Bàn*. Như *Niết Bàn* là *vô thượng* trong các pháp, Phật cũng là *vô thượng* trong chúng sanh. Hơn nữa, Phật *trì giới*, *Thiền Định*, *trí huệ*

giáo hóa chúng sanh không ai bằng được nổi, huống là hơn nổi Ngài. Vì vậy, gọi Phật là vô thượng”.

8. Điều Ngự Trượng Phu: Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Khéo có thể điều phục chúng sanh thì gọi là Điều Ngự Trượng Phu*”. Sách Hợp Tán lại giảng: “*Chính mình đã là trượng phu, lại có thể điều phục trượng phu. Vì vậy, xưng tụng Phật là Điều Ngự Trượng Phu. Nếu đầy đủ bốn pháp thì gọi là trượng phu. Những gì là bốn? Gần thiện tri thức, hay nghe pháp, suy nghĩ ý nghĩa [của pháp đã được nghe], tu hành đúng như lời dạy*”. Sách Hội Sớ lại giảng: “*Đầy đủ lực dụng của bậc đại trượng phu để nói các pháp, điều phục chế ngự hết thảy chúng sanh khiến cho họ lìa cấu nhiễm, đắc đại Niết Bàn*”.

Nếu có kẻ chất vấn: Cũng phải nên giáo hóa bọn nữ nhân, có sao chỉ nói đến bọn trượng phu? [Xin mượn lời] Trí Độ Luận để đáp: “*Nếu nói ‘trượng phu’ là đã tính cả nhị căn (kẻ có đủ hai căn nam, nữ), vô căn (bẩm sinh không có bộ phận sinh dục), nữ nhân, nên chỉ nói là trượng phu*”. Như vậy, khi nói đến trượng phu là đã tính hết phụ nữ, nhị căn, vô căn trong ấy.

9. Thiên Nhân Sư: Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Có thể dùng chánh pháp để gần gũi, giáo hóa trời người, thì gọi là Thiên Nhân Sư*”. Sách Hội Sớ bảo: “*Tất cả thiên thượng, nhân gian, ma vương, ngoại đạo, Thích, Phạm, thiên, long đều cùng quy mạng, tuân lời dạy vâng làm, đều làm đệ tử, nên hiệu là Thiên Nhân Sư*”. Sách Hợp Tán lại bảo: “*Chư Phật tuy là vô thượng đại sư của hết thảy chúng sanh, nhưng trong các loài chúng sanh, chỉ có trời và người có thể phát nổi tâm vô thượng đại Bồ Đề. Do đó, xưng tụng Phật là Thiên Nhân Sư*”.

10. Phật Thế Tôn: Thành Thật Luận tách danh hiệu này ra làm hai, coi Phật là danh hiệu thứ chín, Thế Tôn là danh hiệu thứ mười. Nay tôi theo ý kinh Niết Bàn gộp Phật và Thế Tôn thành hiệu thứ mười.

Phật là Giác: tự giác, giác tha và giác mãn. Ba giác viên mãn nên xưng là Phật. Sách Hợp Tán lại giảng rằng: “*Phật là Giác. Đã tự giác ngộ, lại còn giác ngộ người khác. Ví như có kẻ hiểu biết kẻ giặc, giặc chẳng thể làm gì được nổi*”. Phật còn nghĩa là Tri (hiểu biết), như Trí Độ Luận viết: “*Phật Đà, Hán dịch là Tri Giả (bậc hiểu biết). Biết được hết thảy các pháp: chúng sanh số, phi chúng sanh số, hữu thường, vô thường v.v... trong quá khứ, vị lai, hiện tại. Dưới cội Bồ Đề, Ngài hiểu biết rành rẽ hết cả nên gọi là Phật Đà*”. Luận còn chép: “*Phật thành tựu hết thảy trí huệ, đầy đủ trọn vẹn các đức, nên đều hiểu rành rẽ quá*



*khứ, vị lai, hiện tại, tận, bất tận, động, bất động, hết thảy thế gian, nên hiệu là Phật Đà”.*

“*Thế Tôn*” tiếng Phạn là Bạc Già Phạm (Bhagavan), đầy đủ trọn vẹn các đức được thế gian khâm ngưỡng nên hiệu là Thế Tôn. Phẩm Thập Hiệu của Thành Thật Luận có viết: “*Trọn vẹn chín danh hiệu như trên, là bậc cao quý trong tam thế thập phương thế giới, nên gọi là Thế Tôn*” (Trí Độ Luận xem Phật là hiệu thứ mười vì cho rằng Thế Tôn là tiếng xưng tụng chung cả mười đức hiệu. Cách tách ra hay gộp lại này so với thuyết của Tịnh Ảnh Sớ hơi khác đôi chút, nhưng vẫn tương đồng).

“*Tại thế giáo thọ tứ thập nhị kiếp, thời vị chư thiên cập thế nhân dân thuyết kinh, giảng đạo*” (Trụ thế giáo hóa trong bốn mươi hai kiếp. Khi ấy, đức Phật vì chư thiên và người đời nói kinh, giảng đạo - Câu này trích từ bản Hán dịch): Đức Phật ấy trụ thế hoằng pháp tất cả bốn mươi hai kiếp. Khi ấy, Ngài vì chư thiên và nhân dân trong thế gian diễn thuyết kinh văn, giảng luận đạo pháp và đạo yếu.

Đạo là con đường giác ngộ. Luận Câu Xá giảng: “*Đạo nghĩa là gì? Là đường Niết Bàn, vì đi theo con đường ấy đến được thành Niết Bàn*”. Hoa Nghiêm Đại Sớ cũng nói: “*Thông đến quả Phật nên gọi là Đạo*”. “Đạo pháp” là pháp dẫn đến chánh đạo Niết Bàn. “Đạo yếu” là điểm trọng yếu trong Phật đạo, như Tán A Di Đà Phật Kệ đã viết: “*Cửu sương đạo yếu vô chướng ngại*” (Thông suốt đạo yếu chẳng chướng ngại).

### **Chánh kinh:**

有大國主名世饒王，聞佛說法，歡喜開解，尋發無上真正道意。棄國捐王，行作沙門，號曰法藏。

*Hữu đại quốc chúa danh Thế Nhiêu Vương, văn Phật thuyết pháp, hoan hỷ khai giải, tầm phát vô thượng chân chánh đạo ý, khí quốc quyền vương, hành tác sa-môn, hiệu viết Pháp Tạng.*

**Có đại quốc chúa tên là Thế Nhiêu Vương nghe Phật thuyết pháp hoan hỷ, khai giải, liền phát vô thượng chánh chân đạo ý, bỏ nước, bỏ ngôi vua, trở thành sa-môn, hiệu là Pháp Tạng.**

### **Giải:**

Danh hiệu Thế Nhiêu Vương được ghi trong bản Hán dịch, kinh chép: “*Thế Nhiêu Vương văn kinh tu đạo, hoan hỷ khai giải, tiên khi vương vị, hành tác tỳ-kheo*” (Thế Nhiêu Vương nghe kinh, tu đạo, hoan hỷ, khai ngộ, thấu hiểu, liền bỏ ngôi vua, trở thành tỳ-kheo). Ngài Nghĩa Tịch bảo: “*Chuẩn theo kinh văn, Thế Nhiêu Vương chính là tục danh của ngài Pháp Tạng*”. Ngài nói như vậy vì kinh văn bản Hán dịch khẳng định rõ ràng: Lúc làm quốc vương, [Pháp Tạng] tên là Thế Nhiêu Vương, sau đó xuất gia trở thành tỳ-kheo Pháp Tạng.

Vào thời ấy, có một đại quốc vương tên là Thế Nhiêu Vương nghe đức Phật Thế Gian Tự Tại Vương thuyết pháp, tâm chột khai ngộ, hiểu thấu suốt Thật Nghĩa nên kinh chép là “*khai giải*”. Do khai giải nên tự nhiên “*hoan hỷ*”. Điềm này giống như cuối các bản kinh thường chép: “*Văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ*” (Nghe lời Phật dạy đều đại hoan hỷ).

Trong câu “*tâm phát vô thượng chân chánh đạo ý*” (liên phát vô thượng chánh chân đạo ý), chữ “*tâm*” (尋) có nghĩa là ngay lập tức, “*phát*” là phát tâm. “*Vô thượng chánh chân đạo*” tiếng Phạn là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, tức là đạo mà đức Phật đã chứng đắc. Do không gì hơn được đạo ấy nên bảo là “*vô thượng*”. “*Chân*” là chân thật. “*Chánh*” là thánh trí vì biết đúng như pháp tướng. “*Đạo*” là đạo vô ngại. “*Ý*” là tâm năng cầu, tức là cái tâm cầu Bồ Đề đạo được gọi là “*ý*”. Vì vậy, “*vô thượng chánh chân đạo ý*” chính là phát vô thượng đại Bồ Đề tâm. Thế Nhiêu Vương nghe pháp khai giải, ngay lập tức phát vô thượng đại Bồ Đề tâm, bỏ đất nước và ngôi vua, tránh đời, xuất gia, trở thành sa-môn.

“*Sa-môn*” (śramana) nguyên là tiếng để gọi chung những người xuất gia, kể cả ngoại đạo, sau này mới trở thành danh từ dành riêng cho tăng lữ Phật giáo. Sa-môn nghĩa là Cẩn Túc, sách Hội Sớ giảng: “*Kể ấy siêng (cẩn) tu pháp lành, dứt (túc) các ác*”. Kinh Tứ Thập Nhị Chương chép: “*Từ thân xuất gia, thức tâm, đạt bản, giải vô vi pháp, danh vi Sa-môn*” (Từ biệt thân thuộc xuất gia, hiểu thấu cội rễ của tâm tánh, hiểu pháp vô vi, gọi là Sa-môn). Đây chính là ý nghĩa sâu xa của chữ Sa-môn vậy.

“*Hiệu viết Pháp Tạng*” (Hiệu là Pháp Tạng): Pháp Tạng chính là pháp danh của Thế Nhiêu Vương sau khi trở thành tỳ-kheo. Bản Hán dịch chép là Pháp Bảo Tạng, bản Ngô dịch ghi là Đàm Ma Ca (Dharmākara), bản Đường dịch viết là Pháp Xứ, bản Tống dịch ghi là

Tác Pháp, Đại Luận lại ghi là Pháp Tích, chỉ mỗi bản Ngụy dịch chép là Pháp Tạng; bản hội tập dùng danh xưng này. Các bản dịch tên Ngài sai khác như vậy chỉ là do cách dùng từ sai khác. Theo Thám Huyền Ký, chữ Pháp có đến bốn nghĩa:

- Chứa đựng, bao gồm
- Tích chứa sâu sắc.
- Sanh ra
- Vô tận.

Do chứa đựng hết thầy pháp nên gọi là Pháp Tạng, như Gia Tường Sớ giảng: “*Do có thể tích lũy Phật pháp một cách sâu xa, nên gọi là Pháp Tạng*”. Lại vì có thể mở bày pháp tạng của Phật nên gọi là Pháp Tạng.

### **Chánh kinh:**

修菩薩道，高才勇哲，與世超異。信解明記，悉皆第一。又有殊勝行願，及念慧力，增上其心，堅固不動。修行精進，無能踰者。

*Tu Bồ Tát đạo, cao tài dũng triết, dữ thế siêu dị, tín giải minh ký, tất giai đệ nhất. Hựu hữu thù thắng hạnh nguyện, cập niệm huệ lực, tăng thượng kỳ tâm, kiên cố bất động. Tu hành tinh tấn, vô năng du giả.*

**Tu Bồ Tát đạo, cao tài dũng triết, trội lạ hơn đời, tín, giải, nhớ rõ, đều là bậc nhất. Lại có hạnh nguyện và niệm huệ lực thù thắng để tăng thượng tâm mình kiên cố chẳng động, tu hành tinh tấn chẳng ai hơn nổi.**

### **Giải:**

Đoạn kinh này khen ngợi nồng nhiệt đức hạnh tu hành của tỳ-kheo Pháp Tạng sau khi xuất gia. Câu “*tu Bồ Tát đạo*” trích từ bản Ngô dịch, hàm ý: Ngài Pháp Tạng hướng thẳng đến Nhất Thừa, chẳng lạc trong Quyền, Tiểu. Bản Tống dịch ghi là “*Đại Thừa đệ nhất*”. Như vậy, pháp của Bồ Tát tu chỉ là đại pháp Nhất Thừa Chân Như viên mãn.

“*Cao tài dũng triết*”: Tài (才) là khả năng hay trí huệ, Triết (哲) là hiểu rõ. Gia Tường Sớ giảng: “*Khen ngợi tài năng siêu quần nên bảo*

là Cao Tài. Tự thắng được mình, thắng được người nên khen là Dũng. Sáng suốt phá tan tà kiến nên bảo là Triết”. Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: “Tài là tài khéo, tài đức hơn người nên bảo là Cao Tài. Ý chỉ mạnh mẽ là Dũng. Tâm sáng suốt là Triết”. Như vậy, câu “cao tài dũng triết” hàm ý: Bồ Tát Pháp Tạng tài cao hơn người, dũng mãnh tinh tấn, tâm rộng, trí sáng.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu “dữ thế siêu dị” (trỗi lạ hơn đời) như sau: “*Riêng mình Ngài đức hạnh vượt trội, nên bảo là ‘thế siêu dị’ (trỗi lạ hơn đời)*”. Sách Hội Sớ lại bảo: “*Thường nhân chẳng thể bằng nổi nên bảo là dữ thế siêu dị*”. Sách Hợp Tán lại bảo: “*Nếu là ở bậc Địa Thượng phát tâm thì đời (Thế) có nghĩa là những người thuộc Địa Tiên*”. Vì không dám đoan chắc lúc Bồ Tát Pháp Tạng phát tâm đã đạt đến địa vị nào nên sách Hợp Tán chỉ nói dè dặt rằng: “*Nếu là ở bậc Địa Thượng phát tâm*” thì chữ Thế trong câu “*u thế siêu dị*” sẽ chỉ hết thấy những người chưa đạt đến Sơ Địa (những người ấy thường được gọi bằng danh xưng “Địa Tiên”). Đó là vì những người còn thuộc Địa Tiên được gọi chung là “thế gian”, chỉ bậc chứng Sơ Địa trở lên mới được gọi là “xuất thế gian”. Tôi trộm nghĩ tác giả sách Hợp Tán tin rằng ngài Pháp Tạng khi ấy đã là bậc Địa Thượng Bồ Tát phát tâm, nhưng chưa dám quả quyết đó thôi.

Với vấn nạn: “*Khi phát tâm Bồ Tát Pháp Tạng đã ở địa vị nào?*”, các nhà chú giải kinh nêu lên nhiều thuyết khác nhau. Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Ở đây, Ngài vừa mới phát tâm vô thượng nên còn thuộc Địa Tiên thế gian hạnh; đến đoạn sau có câu: ‘Ta phát tâm Vô Thượng Chánh Giác’, [lúc ấy] Ngài mới thuộc Địa Thượng xuất thế gian hạnh*”. Các vị Nghĩa Tịch, Vọng Tây v.v... cũng nghĩ tương tự: Trong đoạn kinh này, khi Pháp Tạng phát tâm còn thuộc Địa Tiên; đến phẩm thứ năm, khi phát tâm lần nữa, Ngài mới là Địa Thượng Bồ Tát phát tâm.

Các vị Đàm Loan, Gia Tường, Thiện Đạo và tác giả sách Bình Giải đều bác thuyết ấy. Sách Bình Giải bác thuyết của ngài Tịnh Ảnh như sau: “*Dẫu có nói phát tâm trước (đoạn kinh này), sau (phẩm thứ năm) nhưng chẳng có hai lượt phát tâm. Chỉ là một lần phát tâm mà thôi!*”.

Ý nói: Đoạn này là đức Thích Ca thuyết pháp, thuật lại sự phát tâm của Bồ Tát Pháp Tạng; trong phẩm thứ năm ở phần sau, chính tỷ-kheo Pháp Tạng tự thuật việc phát tâm của mình. Việc phát tâm thuật trong phần sau chỉ là nhắc lại việc phát tâm lần này. Tuy kinh có nói đến

thứ tự phát tâm trước sau một cách sơ lược hay chi tiết sai khác, nhưng việc phát tâm của ngài Pháp Tạng chỉ là một, chẳng hề có đến hai lần!

Ý kiến của sách Bình Giải rất xác đáng. Sách còn viết tiếp: “*Đại sĩ Long Thọ phán định là thuộc Sơ Địa hoặc là Bát Địa, cũng là từ quả hướng đến nhân, thật khác với ý các sư lắm!*” Viết như vậy là căn cứ theo Đại Luận. Trong Đại Luận, Đại Sĩ Long Thọ phán định Bồ Tát Pháp Tạng khi phát tâm đã ở bậc Sơ Địa hay là Bát Địa, nghĩa là đều thuộc bậc Địa Thượng mà phát tâm. Do đó, ý Đại Luận thật khác xa thuyết của các sư! Thuyết của sách Bình Giải thật có chứng cứ đích xác.

Phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa chép: “*Ngã thực thành Phật dĩ lai, vô lượng vô biên bách thiên vạn ức na-do-tha kiếp*” (Từ khi ta (Phật Thích Ca) thành Phật đến nay đã vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức na-do-tha kiếp). Kinh Pháp Hoa còn chép đức Thích Ca cùng Phật Di Đà trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp trước cùng làm vương tử của Đại Thông Trí Thắng Như Lai. Như vậy, Di Đà Như Lai cũng đã thành Phật từ rất lâu xa rồi, đúng là tỳ-kheo Pháp Tạng chỉ từ quả hướng nhân mà thôi.

“*Tín giải minh ký, tất giai đệ nhất*” (Tín, giải, nhớ rõ đều là bậc nhất): Tín (信) là tin nhận (tín thọ). Quyển hai sách Đại Thừa Nghĩa Chương chép: “*Đối với Tam Bảo tâm tịnh chẳng ngờ gọi là Tín*”. Quyển sáu kinh Hoa Nghiêm (bản dịch đời Tấn) cũng bảo: “*Tín vi đạo nguyên công đức mẫu... thị hiện khai phát vô thượng đạo*” (Tín là nguồn đạo của biển công đức... thị hiện khai phát vô thượng đạo). “*Giải*” (解) là liễu giải, khai giải, tức hiểu thông suốt. Kinh Hoa Nghiêm lấy “tín giải hạnh chứng” làm cương yếu là bởi có tín giải chân thật thì mới có thể sanh khởi hạnh chứng chân thật. “*Minh ký*” (明記) là ghi nhớ một cách phân minh, chẳng hề quên mất pháp đã nghe, nhớ rành mạch phân minh nên bảo là “*minh ký*”.

Câu “*tất giai đệ nhất*” (đều là đệ nhất) có hai nghĩa:

- Một là cao cùng tốt vô thượng, không ai hơn được nổi.
- Hai là sự tín, giải, lãnh hội của Ngài đều khế hợp Đệ Nhất Nghĩa Đế nên “*tất giai đệ nhất*”.

“*Hựu hữu thù thắng hạnh nguyện, cập niệm huệ lực, tăng thượng kỳ tâm, kiên cố bất động*” (Lại có hạnh nguyện và niệm huệ lực thù thắng để tăng thượng tâm mình kiên cố chẳng động): “*Thù thắng*” là thuật ngữ riêng của Phật giáo, Thù (殊) là đặc biệt, Thắng (勝) là siêu

việt. Việc gì siêu phàm tuyệt tục, thế gian hiếm có thì bảo là “*thù thắng*”.

“*Hạnh nguyện*” là thân hạnh và tâm nguyện hỗ trợ nhau. Sách Bồ Đề Tâm Luận giảng: “*Cầu Bồ Đề là phát Bồ Đề tâm, tu Bồ Đề tâm*”. “Phát” là tín nguyện, “tu” là hạnh. Ba thứ tư lương Tín, Nguyện, Hạnh như ba chân của cái đỉnh, chẳng thể thiếu một. Phật Di Đà hiệu là Đại Nguyện Vương, pháp môn Tịnh Độ hoàn toàn nương vào biển nguyện Nhất Thừa của Phật Di Đà, lấy “tín nguyện trì danh” làm Tông, cho thấy chữ Nguyện thật đúng là cốt lõi của Tự Giác, Giác Tha vậy.

Đại nguyện sanh ra đại lực, nên đại nguyện và sức niệm huệ cùng làm tăng thượng duyên. Tịnh Ảnh Sớ nói: “*Nguyện để khởi hạnh thì gọi là nguyện lực*”. Sách Hội Sớ nói: “*Nguyện lực là Tứ Hoàng Thệ Nguyện để thanh tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sanh vậy*”. Nay Bồ Tát Pháp Tạng có đủ các nguyện lực thù thắng không chi bằng nổi, nên Ngài được gọi là Đại Nguyện Vương. Chữ “*niệm huệ lực*” còn chỉ Niệm Lực và Huệ Lực. Tín Lực, Tinh Tấn Lực, Niệm Lực, Định Lực và Huệ Lực gọi chung là Ngũ Lực. Trí Độ Luận nói: “*Tăng trưởng Ngũ Căn khiến cho chúng chẳng bị phiền não phá hoại nên gọi là Lực*”. Luận còn nói: “*Thiên ma ngoại đạo chẳng thể ngăn trở, phá hoại nên gọi là Lực*”.

Hơn nữa, Niệm Lực tăng trưởng niệm căn, phá được các tà niệm. Huệ Lực tăng trưởng huệ căn, phá các Hoặc trong tam giới. Đại sư Linh Phong (tổ Ngẫu Ích) còn bảo: “*Niệm căn tăng trưởng thành tựu hết thấy chánh niệm xuất thế công đức nên gọi là Niệm Lực. Huệ căn tăng trưởng ngăn che hết thấy các Hoặc Chướng dù thông hay biệt, phát sanh chân vô lậu, nên gọi là Huệ Lực*”.

Kiến Tư Hoặc là Thông Hoặc (phiền não chung) vì cả ba thừa đều cùng phải đoạn trừ. Trần Sa Hoặc, Vô Minh Hoặc là Biệt Hoặc, chỉ riêng hàng Bồ Tát phải đoạn. Huệ quang dứt được Hoặc, hiển phát chân trí vô lậu nên gọi là Huệ Lực. Các lực như vậy đều thù thắng cả.

“*Tăng thượng*” là có thể lực mạnh mẽ, có thể khiến cho các pháp khác được tăng trưởng, phát triển thêm, nên gọi là “*tăng thượng*”. Cái được tăng thượng trong đoạn kinh này thật hết sức thù thắng, vì nó chẳng phải là pháp nào khác mà chính là “*kỳ tâm*”. “*Kỳ tâm*” chính là tự tâm của đương nhân. Kinh Kim Cang dạy: “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” (Đừng trụ vào đâu cả mà sanh tâm mình). Cả hai kinh cùng nhắc đến “*kỳ tâm*”, đó chính là “*nhất tâm*”. Giống như khi mài gương,

chất dơ hết thì gương hiện sáng; vô minh hoặc đã hết, tự tâm liền hiện sáng. Vì thế, kinh nói: “*Tăng thượng kỳ tâm*”.

“*Kiên cố bất động*” (Kiên cố chẳng động): Tâm mình như kim cương phá được hết thảy, nhưng hết thảy chẳng thể phá được tâm, nên bảo là “kiên cố”. Tâm ấy như như, giống như kinh Kim Cang nói: “*Như như bất động*” nên bảo là “*bất động*”. Cái tâm bất động ấy chẳng hề bị chìm đắm, vướng mắc trong không tịch mà tâm tâm khế hợp với Chân Như, niệm niệm nhập trong Như Lai Giác Hải.

“*Tu hành tinh tấn, vô năng du giả*” (Tu hành tinh tấn không ai hơn được): “*Tu hành*” xưa kia vốn là tiếng thông dụng, chỉ từ đời Tấn trở đi, tu hành mới trở thành thuật ngữ Phật giáo chuyên biệt. Đúng như lý mà hành Giới, Định, Huệ thì gọi là “*tu hành*”. Tu hành chính là hành pháp trong bốn pháp Giáo, Lý, Hành, Quả của Phật giáo. “*Tinh tấn*” là siêng năng. Trong bản sớ giải kinh Quán Di Lặc Thượng Sanh, ngài Từ Ân (Khuy Cơ) giảng chữ “*ting tấn*” như sau: “*Ting là tinh thuần, không ác tạp. Tấn là thăng tấn, chẳng biếng lười*”. “*Du*” (踰) nghĩa là vượt hơn, hơn hẳn, vượt trội.

Hai câu này (tức là câu: “*Tu hành tinh tấn, vô năng du giả*”) dùng để tổng kết đoạn kinh văn trên. Chữ “*tu hành*” chỉ chung các điều hạnh đã thuật trong các đoạn trên. Với các hạnh như vậy đều siêng năng tấn tới, nên bảo là “*tu hành tinh tấn*”. Đức hạnh của tỳ-kheo Pháp Tạng không ai bằng được nổi nên bảo là “*vô năng du giả*” (không ai có thể trội hơn nổi).

### **Chánh kinh:**

往詣佛所，頂禮長跪，向佛合掌，即以伽他讚佛，發廣大願，頌曰：

***Vãng nghệ Phật sở, đảnh lễ, trường quy, hướng Phật hiệp chưởng, tức dĩ già-tha tán Phật, phát quảng đại nguyện, tụng viết:***

**Đi đến chỗ Phật, đảnh lễ, quỳ dài, hướng về Phật chấp tay, liền tụng già-tha khen Phật, phát nguyện rộng lớn, tụng rằng:**

### **Giải:**

“*Nghệ*” (詣) là đi qua, “*sở*” (所) là nơi chốn. “*Đảnh lễ*”: Tiếng Phạn là Na Mộ, Hán dịch là Quy Mạng, Khể Thủ, Đảnh Lễ, hoặc chỉ

dịch là Lễ, thường nói: “Đánh lễ Phật túc” (Đánh lễ dưới chân Phật).  
Chỗ quý nhất trong thân ta là đánh đầu, chỗ thấp hèn nhất là bàn chân.  
Dùng cái tôn quý nhất của ta để cung kính cái thấp hèn nhất của người  
khác nhằm biểu lộ lòng cung kính đến cùng cực.

“Già-tha” (Gatha): Xưa dịch là Kệ (偈), nay dịch là Tụng. Tụng  
(頌) có nghĩa là khen ngợi, ca tụng. Dùng đến kệ tụng vì hai lý do:

1. Lời kệ ít chữ nhưng chứa đựng nhiều ý nghĩa, dễ hiểu, dễ nhớ.
2. Âm điệu bài kệ du dương nên thường được dùng để tán vịnh.

Tỳ-kheo Pháp Tạng đến trước đức Phật, lễ Phật, khen ngợi, lại  
còn phát ra lời nguyện rộng lớn (như sẽ thuật đủ trong phần kinh văn kế  
tiếp). Hết thấy chúng sanh trong hiện tại và tương lai đều nương theo  
Nhất Thừa nguyện hải ấy mà được độ thoát cả.

### **Chánh kinh:**

如來微妙色端嚴  
一切世間無有等  
光明無量照十方  
日月火珠皆匿曜  
世尊能演一音聲  
有情各各隨類解  
又能現一妙色身  
普使眾生隨類見

*Như Lai vi diệu sắc đoan nghiêm  
Nhất thiết thế gian vô hữu đẳng  
Quang minh vô lượng chiếu thập phương  
Nhật nguyệt hỏa châu giai nặc diệu.  
Thế Tôn năng diễn nhất âm thanh  
Hữu tình các các tùy loại giải.  
Hựu năng hiện nhất diệu sắc thân*



***Phổ sử chúng sanh tùy loại kiến***

**Như Lai vi diệu sắc đoan nghiêm  
Hết thấy thế gian không ai sánh  
Quang minh vô lượng chiếu thập phương  
Nhật, nguyệt, hỏa, châu đều ẩn sáng  
Thế Tôn hay diễn một âm thanh  
Hữu tình tùy loại đều hiểu được  
Lại hiện ra một diệu sắc thân  
Khiến khắp chúng sanh tùy loại thấy**

**Giải:**

Bài tụng này trong bản Hán dịch mỗi câu chỉ có năm chữ, bản Ngụy dịch mỗi câu bốn chữ, hai bản Đường dịch và Tống dịch mỗi câu có bảy chữ (bản Ngô dịch thiếu hẳn bài kệ này). So ra, câu văn và ý nghĩa bài kệ trong hai bản Đường dịch và Tống dịch hay hơn cả, nên hội bản cũng dùng bài kệ bảy chữ.

Trong bài tụng trên, đoạn đầu tán thán Phật đức. “Vi” (微) là nhỏ nhiệm, tinh diệu; “diệu” (妙) là tốt đẹp, tinh túy. Đây là tiếng dùng để khen ngợi, ngụ ý: Đầy đủ các sự chẳng thể nghĩ bàn, không gì có thể so sánh nổi. Báo độ, báo thân, sắc tướng của đức Phật chẳng thể nghĩ bàn nổi, nên khen là “*diệu sắc*”. “*Vi diệu*” là tinh diệu đến cùng cực. “*Sắc đoan nghiêm*” là sắc tướng đoan chánh, trang nghiêm. Phẩm Tựa của kinh Pháp Hoa có câu: “*Thân sắc như kim sơn, đoan nghiêm thậm vi diệu*” (Sắc thân như hòn núi bằng vàng, đoan nghiêm thật vi diệu).

“*Nặc*” (匿) là giấu kín, ẩn đi, mất đi. “*Diệu*” (曜: Trong lời kệ tạm dịch là “sáng” do số chữ hạn chế) có nghĩa là chiếu sáng. Nghĩa của bốn câu đầu bài tụng như sau: Sắc tướng Như Lai vi diệu, đoan chánh, trang nghiêm khó thể nghĩ lường nổi. Hết thấy tất cả các vật trong thế gian, không vật nào sánh nổi sắc tướng của Như Lai. Ý nghĩa hai câu này cũng giống như lời kệ tán Phật: “*Thập phương sở hữu ngã tận kiến, nhất thiết vô hữu như Phật giả*” (Con đã thấy hết tất cả hết thấy các vật trong mười phương. Trong hết thấy các vật, không có vật nào sánh bằng được Phật).

Phật phóng ra vô lượng quang minh chiếu khắp các cõi nước trong mười phương. Ánh sáng rực rỡ của mặt trời, mặt trăng, lửa, châu trong các cõi ấy đều bị quang minh của Phật che lấp mất chẳng thấy

được nữa. Chữ “hỏa” (火) ở đây chỉ chung hết thảy đèn, đuốc và hết thảy các thứ ánh lửa sáng. “Châu” (珠) là Ma-ni, còn phiên là Mạt-ni, nói đầy đủ là Chấn-đá-mạt-ni (Cintāmani), dịch nghĩa là “châu, bảo, ly cầu, như ý”. Nếu dịch gộp chung các ý trên thì dịch là “*như ý bảo châu*”. Ma-ni tỏa quang minh lớn, hơn hẳn các thứ trong đời. Sách Hội Sớ nói: “*Vật sáng nhất trong thiên hạ không gì hơn mặt trời, mặt trăng. Vật sáng nhất trong muôn vật không gì hơn nổi Ma-ni. Nhưng Phật quang vừa tỏa, ánh sáng của chúng đều bị che lấp hết*”.

Bốn câu tụng kể đó đều trích nguyên văn từ bản Đường dịch. Bốn câu này xung tán Thế Gian Tự Tại Vương Phật viên minh cụ đức, sự sự vô ngại, diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn. Nghĩa của bốn câu ấy như sau: Đức Thế Tôn diễn thuyết diệu pháp, trong một âm thanh có thể khiến cho các loài chúng sanh trong khắp cả cửu giới, lục đạo, tứ sanh đều tùy theo căn tánh của từng loài cùng nghe được, hiểu được lời Phật dạy. Ngôn ngữ trong thế gian thường bị trở ngại vì phương ngôn khác nhau, cũng như do người nghe, kẻ nói không cùng một trình độ, nên không hiểu được nhau. Đức Thế Tôn diệu dụng vô cùng, Ngài khiến cho khắp tất cả các loài chúng sanh loài nào cũng hiểu được tiếng nói của Ngài. Tiếng nói của Phật càng chẳng thể nghĩ bàn hơn nữa, vì trong một âm thanh đã đầy đủ trọn vẹn vô biên diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn như thế.

Hai câu kệ này thật đã hiển thị cảnh giới sự sự vô ngại siêu tình ly kiến của kinh Hoa Nghiêm. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên của kinh Hoa Nghiêm có câu: “*Nhất thiết Như Lai ngữ thanh tịnh, nhất ngôn cụ chúng âm thanh hải, tùy chư chúng sanh ý nhạo âm, nhất nhất lưu Phật biện tài hải*” (Lời nói của hết thảy Như Lai thanh tịnh, mỗi một tiếng có đủ các biển âm thanh. Theo ý thích của từng chúng sanh, mỗi một tiếng phát xuất biển biện tài của Phật). Quả thật, bài kệ trên có cùng một ý chỉ với hai câu kệ trong kinh này: “*Thế Tôn năng diễn nhất âm thanh, hữu tình các các tùy loại giải*” (Thế Tôn hay diễn một âm thanh, hữu tình tùy loại đều hiểu được). Mỗi một âm thanh có vô lượng âm thanh, mỗi một âm trong vô lượng âm thanh ấy lại có vô biên diệu dụng, tùy theo ý thích của từng chúng sanh mà mỗi một âm thanh xuất hiện vô biên biện tài khiến cho mỗi chúng sanh đều được nghe hiểu, được độ thoát. Đây chính là môn “*chủ bạng viên minh cụ đức*” trong mười huyền môn: Một pháp viên mãn công đức của hết thảy pháp nên bảo là “*viên minh cụ đức*”. Trong một âm vang ra vô lượng âm, nói trọn vẹn hết thảy pháp, phổ độ vô biên chúng sanh, đây chính là “*viên minh cụ đức*”. Hiển nhiên, kinh này và kinh Hoa Nghiêm có cùng một pháp vị.

Hai câu kệ trên đã diễn tả Ngũ Mật của Như Lai. Hai câu kệ kế tiếp: “*Hựu năng hiện nhất diệu sắc thân, phổ sử chúng sanh tùy loại kiến*” (Lai hiện ra một diệu sắc thân, khiến khắp chúng sanh tùy loại thấy) diễn tả Thân Mật của đức Như Lai. Phật có thể hiện ra một sắc thân vi diệu khiến cho khắp các loài chúng sanh tùy theo phẩm loại của chúng đều được thấy Phật.

Xét ra, Phật thân có đến năm loại: Pháp Thân, Báo Thân, Ứng Thân, Hóa Thân, Đẳng Lưu Thân.

1. **Pháp Thân**: Tức là Tự Tánh Thân, mang tên Tỳ Lô Giá Na (Vairocana), dịch là Biến Nhất Thiết Xứ. Thân này là Lý Thể của Trung Đạo, liả khỏi hết thảy các tướng và các hý luận, đầy đủ vô biên công đức thanh tịnh, chân thật. Đây là cảnh giới chỉ có Phật với Phật mới có thể chứng nhập được.

2. **Báo Thân**: Thân này của đức Như Lai mang tên Lô Xá Na (Rocana), dịch là Quang Minh Biến Chiếu, phải là bậc Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên mới thấy nổi.

3. **Ứng Thân**: Chẳng hạn như đức Thích Ca Văn (Śākyamuni). Ứng thân [nói chung] chỉ thân Phật dùng để hiện tám tướng thành đạo. Địa Tiền Bồ Tát, Nhị Thừa, phàm phu đều thấy được thân này.

4. **Hóa Thân**: Thân Phật hóa hiện trong một giai đoạn nào đó thì gọi là Hóa Thân.

5. **Đẳng Lưu Thân**: Là một trong bốn thân do Mật giáo lập ra. Đẳng Lưu Thân là thân do Phật thị hiện có cùng hình dạng như các loài trời, người, quỷ, súc sanh v.v... cho các dị loại đều được thấy.

Câu kệ trong bài tụng trên có nghĩa là: Từ một thân Phật hiện ra vô lượng các thân, khiến cho mọi loài chúng sanh mỗi loài đều được trông thấy. Câu này cũng hiển thị cảnh giới viên minh cụ đức chẳng thể nghĩ bàn vậy.

Phần kệ tụng trên đây là lời khen ngợi Phật, phần tiếp theo là phát nguyện. Tỳ-kheo Pháp Tạng sau khi tán thán công đức của Phật xong, liền phát khởi thệ nguyện rộng lớn: Nguyện tự làm Phật, nguyện nhiếp trì Phật độ, lợi khắp chúng sanh chóng thành Chánh Giác.

Phải phát đại nguyện vì đó là việc trọng yếu nhất. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện có chép: “*Như Lai công đức, giả sử thập phương nhất thiết chư Phật, kinh bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát cực vi trần*

sát kiếp, tương tục diễn thuyết, bất khả cùng tận. Nhược dục thành tựu thử công đức môn, ưng tu thập chủng quảng đại hạnh nguyện” (Giả sử mười phương hết thầy chư Phật liên tục diễn nói công đức của Như Lai trong số kiếp nhiều như số cực vi trần trong bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật cũng chẳng thể nói hết nổi. Nếu muốn thành tựu môn công đức ấy phải tu mười thứ hạnh nguyện rộng lớn). Vì vậy, Tịnh tông dùng ba thứ Tín, Hạnh, Nguyện làm tư lương.

Linh Phong đại sư dạy: “Không có Tín thì chẳng đủ để phát khởi Nguyện, không có Nguyện sẽ chẳng đủ dẫn dắt Hạnh”. Pháp sư Tịnh Am đời Thanh cũng nói: “Tu hành thì việc cần kíp trước tiên là lập nguyện. Nguyện đã lập thì mới độ nổi chúng sanh, tâm đã phát mới kham thành được Phật đạo”. Ngài còn dạy: “Vì vậy, cần biết là nếu muốn học Như Lai thừa thì trước hết phải phát đủ Bồ Tát nguyện, chẳng được chân chừ”.

Đoạn kệ tụng tiếp sau đây là lời Pháp Tạng nguyện cầu đức tự giác, giác tha. Muốn giác tha thì trước hết mình phải tự giác đã. Cầu tự giác chính là đề giác tha.

### **Chánh kinh:**

願我得佛清淨聲  
法音普及無邊界  
宣揚戒定精進門  
通達甚深微妙法  
智慧廣大深如海  
內心清淨絕塵勞  
超過無邊惡趣門  
速到菩提究竟岸  
無明貪瞋皆永無  
惑盡過亡三昧力

***Nguyện ngã đắc Phật thanh tịnh thanh  
Pháp âm phổ cập vô biên giới***

***Tuyên dương Giới, Định, Tinh Tấn môn  
Thông đạt thậm thâm vi diệu pháp  
Trí huệ quảng đại thâm như hải  
Nội tâm thanh tịnh tuyệt trần lao  
Siêu quá vô biên ác thú môn  
Tốc đáo Bồ Đề cứu cánh ngạn  
Vô minh, tham, sân, giai vĩnh vô  
Hoặc tận, quá vọng, tam-muội lực***

**Nguyện con được tiếng Phật thanh tịnh  
Pháp âm phổ cập vô biên cõi  
Tuyên dương Giới, Định, Tinh Tấn môn  
Thông đạt thậm thâm vi diệu pháp  
Trí huệ rộng lớn sâu như biển  
Nội tâm thanh tịnh tuyệt trần lao  
Vượt khỏi vô biên ác thú môn  
Mau đến bờ Bồ Đề rốt ráo  
Vô minh, tham, sân vĩnh viễn dứt  
Hoặc tận, lỗi mất, tam-muội lực**

**Giải:**

Hai câu đầu là tỳ-kheo Pháp Tạng nguyện được đầy đủ hạnh đức lợi tha như Phật: Nguyện được tiếng thanh tịnh của Như Lai. “*Thanh tịnh*” là không có lầm lỗi ác hạnh, lìa phiền não cấu nhiễm thì gọi là “*thanh tịnh*”. Nguyện tôi được như Phật có thể phát ra những pháp âm không lầm lỗi, không cấu nhiễm, trọn khắp vô biên các giới.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng chữ “*giới*” (界) như sau: “*Chia riêng biệt ra gọi là Giới. Tánh các pháp riêng biệt nên gọi là Giới*”. Như vậy, Giới có nghĩa là “*sai biệt*”. Mỗi thứ sự vật tự duy trì tướng của nó, tướng sai biệt nhưng chẳng hỗn độn thì là Giới, chẳng hạn như ta thường nói: “*Các giới nhân sĩ*”. Do chữ Giới có nhiều nghĩa như vậy nên câu “*phổ cập vô biên giới*” có nghĩa là phổ biến khắp hết thảy.

Câu kệ thứ ba: “*Tuyên dương Giới, Định, Tinh Tấn môn*” trích từ bản Tổng dịch. Câu kệ này trong bản Đường dịch được ghi là: “*Diễn thuyết Thí Giới chư pháp môn, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn cập Định, Huệ*” (Diễn thuyết các pháp môn: Thí, Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Định và Huệ). Bản Đường dịch nói rõ Lục Độ: Bồ Thí, Trì Giới, Tinh Tấn, Thiền

Định, Bát Nhã. Bản Hán dịch cũng chép như vậy, bản Tống dịch ghi giản dị hơn là ba độ: Giới, Định, Tinh Tấn. Ba Độ này là cốt lõi cùng bao hàm cả ba thứ kia.

Câu kế tiếp: *“Thông đạt thậm thâm vi diệu pháp”* nói đến pháp rất sâu vô thượng được mười phương chư Phật khen ngợi, đó là Trì Danh Niệm Phật. Tỳ-kheo Pháp Tạng nguyện đạt được pháp âm như Phật, rộng tuyên các diệu hạnh như Lục Độ v.v... là muốn cho chúng sanh thông đạt pháp vi diệu rất sâu sau đây: *“Tâm này là Phật, tâm này làm Phật”*, hiểu rõ bản tâm của chính mình, thấu hiểu bản tánh của mình, đều sẽ thành Phật độ sanh cả.

Bốn câu đầu của phần kệ tụng này là lời mong cầu Giác Tha Đức, sáu câu tiếp theo là ý mong cầu Tự Giác Đức. Trước hết cầu pháp âm được tuyên lưu, sau cầu trí huệ rộng như biển, đạt thẳng đến bờ kia rất ráo.

*“Trí huệ”* là Bát Nhã, Trí Độ Luận nói: *“Bát Nhã: Hán dịch là Trí Huệ. Trong hết thảy các thứ trí huệ, Bát Nhã là bậc nhất, vô thượng, không gì sánh, không chi bằng, không có gì hơn được nổi”*. Sách Vãng Sanh Luận Chú cũng viết: *“Bát Nhã là tên gọi của cái trí huệ đã đạt Như”*, nghĩa là: Trí huệ thông đạt được Chân Như gọi là Bát Nhã. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại giảng: *“Thể của Chân Như sáng tỏ, tự tánh chẳng tối tăm, nên gọi là Huệ”*, nghĩa là: Bản thể của Chân Như sáng tỏ, tự tánh rạng ngời, sáng suốt không chút tối tăm, nên ta gọi đó là Huệ.

Trong phần phát nguyện được tự giác của kệ tụng, trước tiên, nói ngay đến Trí Huệ vì Trí Huệ là tối thượng. Hơn nữa, chỉ dùng trí mới vượt nổi biển cả Phật pháp, như bản Hán dịch chép: *“Đàn Thí điều phục ý, Nhẫn, Giới, cập Tinh Tấn, như thị tam-muội định, trí huệ vi thượng tối”* (Đàn Thí, điều phục ý. Giới, Nhẫn và Tinh Tấn. Tam-muội định như thể, trí huệ là tối thượng). Ngài Gia Tường giảng: *“Thấu hiểu năm Độ mới là hạnh, chưa thể thoát khỏi sanh tử; cần phải do trí huệ thấu đạt cội nguồn mới có thể giải thoát. Do đó, trí huệ là tối thượng”*. Theo như câu văn trong Đại Thừa Nghĩa Chương vừa trích dẫn ở trên, ta thấy rằng Trí Huệ chính là bản thể của chân tâm sáng tỏ, tự tánh không tối tăm. Vì vậy, ngay khi Trí Huệ đã sâu rộng như biển thì nội tâm ắt cũng phải thanh tịnh, không ác, không lỗi, ly cấu, ly nhiễm, dứt sạch các trần lao nên mới bảo: *“Nội tâm thanh tịnh tuyệt trần lao”* như Tâm kinh đã dạy: *“Hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến Ngũ Uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách”* (Lúc thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa

một cách sâu xa, soi thấy năm Uẩn đều là không, vượt khỏi hết thảy khổ ách).

“*Tuyệt*” (絕) có nghĩa là dứt, diệt, hoàn toàn không còn nữa. “*Trần lao*” là phiền não. Do các phiền não tham, sân, si... như bụi bặm (trần cấu) che lấp chân tánh khiến thân tâm mệt nhọc, não loạn, nên ta gọi phiền não là “*trần lao*”.

Do trí huệ sâu rộng, thanh tịnh tuyệt trần như vậy, nên có thể vượt khỏi vô biên vô số các nẻo ngạ quỷ, địa ngục, súc sanh, chẳng đọa trong ba đường ác, nên nói: “*Siêu quá vô biên ác thú môn*” (Vượt khỏi vô biên ác thú môn) và nhanh chóng đạt đến bờ kia Bồ Đề rốt ráo. Bồ Đề là Giác. “*Bồ Đề cứu cánh ngạn*” (Bờ Bồ Đề rốt ráo) chính là Cứu Cánh Giác. Sách Tam Tạng Pháp Số giảng: “*Cứu Cánh nghĩa là quyết định, chung cực, nghĩa là: Hiểu rõ ràng nguồn gốc của cái tâm cấu nhiễm đến mức cùng tột, rốt ráo thì tâm ấy chính là Bản Giác, nên ta gọi đó là Cứu Cánh Giác*”. Đây chính là sự giác ngộ đến cùng tột, trọn vẹn nhất của bậc Bồ Tát đại hạnh viên mãn, tức là đã thành Phật vậy.

Vì muốn thoát khỏi sanh tử, trước hết tỳ-kheo Pháp Tạng cầu trí huệ. Do trí huệ chiếu soi, nội tâm thanh tịnh sạch hết trần lao, ngay khi ấy, đóng lấp các nẻo ác, nhanh chóng chứng được Quả Giác cứu cánh. Do đó, Ngài bảo: “*Tốc đáo Bồ Đề cứu cánh ngạn*” (Mau đến bờ Bồ Đề rốt ráo). Chữ “*ngạn*” ở đây là “*bờ kia*” (bỉ ngạn). Sanh tử là bờ bên này (thử ngạn), Niết Bàn là bờ bên kia. “*Cứu cánh ngạn*” (bờ cứu cánh) là địa vị Niết Bàn cứu cánh.

“*Vô minh*” là tên khác của Si. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương viết: “*Thê của cái tâm bị si ám là vì không có trí huệ sáng suốt, nên gọi là vô minh*”. Vô minh, tham, và sân là Tam Độc. Do trí huệ đạt đến bờ kia, lại do sức tam-muội nên vĩnh viễn không còn Tam Độc, Tam Hoặc (Kiến Tư, Trần Sa và Vô Minh) đều hết sạch, bao lỗi lầm đều chẳng còn.

“*Tam-muội*” còn gọi là Chánh Định, Chánh Thọ, Đẳng Trì. Sách Thám Huyền Ký, quyển ba giảng: “*Tam-muội, Hán dịch là Đẳng Trì. Vì chẳng chìm nổi, vì trí huệ bình đẳng nên gọi là Đẳng. Do tâm chẳng tán loạn, trụ vào một cảnh nên gọi là Trì*”. Trong các tam-muội chỉ có Niệm Phật tam-muội là cao quý nhất như vị vua, quý nhất như của báu, nên kinh Đại Tập gọi Niệm Phật tam-muội là Bảo Vương tam-muội. “*Tam-muội*” được nói trong bài kệ tụng ở đây chính là Niệm Phật tam-muội. Sau chữ “*tam-muội*” lại thêm chữ “*lực*” để biểu thị các đức lớn lao như trên đều xuất phát từ sức Niệm Phật tam-muội nên nói: “*Vô minh, tham,*

sân giai vĩnh vô, Hoặc tận, quá vong, tam-muội lực” (Vô minh, tham, sân đều vĩnh viễn dứt. Hoặc tận, lỗi mất, tam-muội lực).

Sáu câu phát nguyện này lấy trí huệ để mở đầu, lấy Bảo Vương tam-muội và Giới, Định, Huệ v.v... để kết thúc, thật là ý chỉ sâu xa vậy.

**Chánh kinh:**

亦如過去無量佛  
為彼羣生大導師  
能救一切諸世間  
生老病死眾苦惱  
常行布施及戒忍  
精進定慧六波羅  
未度有情令得度  
已度之者使成佛  
假令供養恆沙聖  
不如堅勇求正覺

*Diệt như quá khứ vô lượng Phật  
Vị bỉ quần sanh đại đạo sư  
Năng cứu nhất thiết chư thế gian  
Sanh lão bệnh tử chúng khổ não  
Thường hành Bồ Thí cập Giới, Nhẫn  
Tinh Tấn, Định, Huệ, lục Ba La  
Vị độ hữu tình linh đắc độ  
Dĩ độ chi giả, sử thành Phật  
Giả linh cúng dường hàng sa thánh  
Bất như kiên dũng cầu Chánh Giác*

**Cũng như vô lượng Phật quá khứ  
Làm đại đạo sư cho quần sanh**



**Cứu độ hết thảy các thế gian:  
Sanh, lão, bệnh, tử... các khổ não  
Thường hành Bồ Thí và Giới, Nhẫn,  
Tinh Tấn, Định, Huệ, sáu Ba La  
Hữu tình chưa độ khiến được độ  
Kẻ đã được độ, khiến thành Phật  
Giả sử cúng dường hằng sa thánh  
Chẳng bằng kiên dũng cầu Chánh Giác.**

**Giải:**

Đoạn kệ phát nguyện trên đây diễn tả ý mong cầu đức Giác Tha của Phật.

Ý của bốn câu đầu là tỳ-kheo Pháp Tạng nguyện được như hết thảy vô lượng chư Phật trong quá khứ: Làm đại đạo sư cho hết thảy hữu tình, dẫn dắt chúng sanh lìa khổ được vui, từ mê được ngộ, thoát biển sanh tử, nhập Phật tri kiến, lại dùng các thứ phương tiện khiến hết thảy chúng sanh được sức vô úy. Vì thế, Ngài nói: “*Năng cứu nhất thiết chư thế gian, sanh lão bệnh tử chúng khổ não*” (Cứu độ hết thảy các thế gian, sanh, lão, bệnh, tử... các khổ não).

Nói một cách thô thiên, Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới là “*chư thế gian*”. Tam giới chẳng an ví như nhà lửa, đều thuộc trong biển sanh tử nên nguyện cứu độ. Nói ở mức độ cao hơn, ngay cả những vị ở bậc Địa Tiên vẫn còn thuộc thế gian, vô minh chưa dứt, nên cũng cần phải độ thoát họ. Bốn câu từ chữ “*thường hành Bồ Thí*” trở đi nói đến bốn nguyện đại bi vô tận của Pháp Tạng Bồ Tát: Nguyện thường hành Lục Độ phổ độ chúng sanh.

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện chép: “*Chư Phật Như Lai dĩ đại bi tâm vi Thế cố, nhân ư chúng sanh nhi khởi đại bi, nhân ư đại bi sanh Bồ Đề tâm, nhân Bồ Đề tâm thành Đẳng Chánh Giác. Thí như khoáng dã sa tích chi trung hữu đại thụ vương, nhược căn đắc thủy, chi diệp hoa quả, tất giai phân mậu. Sanh tử khoáng dã Bồ Đề thọ vương, diệp phục như thị, nhất thiết chúng sanh nhi vi thọ căn, chư Phật, Bồ Tát nhi vi hoa quả. Dĩ đại bi thủy nhiều ích chúng sanh, tắc năng thành tựu chư Phật, Bồ Tát trí huệ hoa quả*” (Do chư Phật Như Lai lấy Đại Bi làm Thế, nên đối với chúng sanh khởi Đại Bi. Do Đại Bi nên sanh Bồ Đề tâm. Do Bồ Đề tâm thành Đẳng Chánh Giác. Ví như trong chốn sa mạc rộng lớn có một cái cây thật to, nếu rễ của nó hút được nước thì cành, lá,

hoa, quả thảy đều sum xuê. Cây chúa Bồ Đề trong chốn đồng hoang sanh tử cũng giống như vậy: Hết thảy chúng sanh là rễ cây, chư Phật, Bồ Tát là hoa quả. Lấy nước Đại Bi làm lợi chúng sanh thì thành tựu được hoa quả trí huệ của chư Phật, Bồ Tát). Kinh Đại Nhật cũng dạy: “*Đại Bi vi căn*” (Đại Bi làm rễ). Ở đây, ngài Pháp Tạng cũng thế: Do đại bi nên rộng hành Lục Độ, phổ độ quần sanh.

“*Lục Ba La*” tức là Lục Độ, là chánh nhân để chứng Niết Bàn. Nguyên hành Lục Độ chính là: “*Pháp môn vô biên thế nguyện học*” và “*Phật đạo vô thượng thế nguyện thành*”. Hơn nữa, Bồ Thí trị được keo tham, Trì Giới trị phá giới, Nhẫn Nhục trị nóng giận, Tinh Tấn trị biếng trễ, Thiền Định trị tán loạn, Trí Huệ trị ngu si. Thường hành Lục Độ thì chính là “*phiền não vô biên thế nguyện đoạn*”. Tụ giác, giác tha là dùng sự giác ngộ của chính mình để giác ngộ khắp các chúng sanh, dùng hạnh của chính mình để dẫn dắt chúng sanh, đem đức của chính mình hồi hướng cho chúng sanh. Đây chính là “*chúng sanh vô biên thế nguyện độ*”. Do vậy, trong kệ tụng có câu: “*Vị độ hữu tình linh đắc độ, dĩ độ chi giả, sử thành Phật*” (Hữu tình chưa độ khiến được độ, kẻ đã được độ khiến thành Phật). Cứu vớt, gánh vác cho họ đều đạt tới “*bì ngạn*”. Bốn câu kệ này đã chứa trọn ý nghĩa Tứ Hoằng Thế Nguyện.

Trong hai câu “*giả linh cúng dường hằng sa thánh, bất như kiên dũng cầu Chánh Giác*” (giả sử cúng dường hằng sa thánh, chẳng bằng kiên dũng cầu Chánh Giác), chữ “*hằng sa*” chỉ cát trong con sông Hằng của Ấn Độ. Do sông Hằng lắm cát, đại chúng ai cũng thấy rõ như vậy, nên Phật thường dùng cát sông Hằng làm thí dụ. Ý nghĩa của hai câu kệ trên là: Giả sử cúng dường chư Phật nhiều như số cát của sông Hằng “*chẳng bằng cầu Chánh Giác một cách kiên cố, dũng mãnh, chẳng khiếp nhược*”. Đoạn kinh này giống hệt như ý nghĩa của đoạn kinh sau đây trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm:

“*Thiện nam tử! Chư cúng dường trung, pháp cúng dường tối. Sở vị: Như thuyết tu hành cúng dường, lợi ích chúng sanh cúng dường, nhiếp thọ chúng sanh cúng dường, đại chúng sanh khổ cúng dường, cần tu thiện căn cúng dường, bất xả Bồ Tát nghiệp cúng dường, bất ly Bồ Đề tâm cúng dường.*”

*Thiện nam tử! Như tiền cúng dường vô lượng công đức, tỷ pháp cúng dường nhất niệm công đức, bách phần bất cập nhất, thiên phần bất cập nhất, bách thiên câu-chi na-do-tha phần, ca-la phần, toán phần, số phần, dụ phần, u-u-ba-ni-sa-đà phần diệc bất cập nhất. Hà dĩ cố? Dĩ chư*

*Như Lai tôn trọng pháp cố. Dĩ như thuyết hành xuất sanh chư Phật cố. Nhược chư Bồ Tát hành pháp cúng dường, tắc đắc thành tựu cúng dường Như Lai. Như thị tu hành, thị chân cúng dường cố”*

(Này thiện nam tử! Trong các loại cúng dường, pháp cúng dường là bậc nhất. Pháp cúng dường là: Cúng dường bằng cách tu hành đúng như lời dạy, cúng dường bằng cách lợi ích chúng sanh, cúng dường bằng cách nhiếp thọ chúng sanh, cúng dường bằng cách chịu khổ thay cho chúng sanh, cúng dường bằng cách siêng tu các căn lành, cúng dường bằng cách chẳng bỏ Bồ Tát nghiệp, cúng dường bằng cách chẳng rời Bồ Đề tâm.

Này thiện nam tử! Công đức của vô lượng các thứ cúng dường trước đó (ý nói cúng dường bằng tài vật) đem so với công đức của pháp cúng dường đầu trong một niệm thì chẳng bằng được một phần trăm, một phần ngàn [cho đến] cũng chẳng bằng nổi một phần trăm ngàn câu-chi na-do-tha, ca-la phần, toán phần, số phần, dụ phần, ưu-bà-ni-sa-đa phần.

Vì sao vậy? Vì các đức Như Lai tôn trọng pháp, do tu hành đúng như lời dạy sẽ sanh ra chư Phật. Vì nếu các Bồ Tát thực hành pháp cúng dường thì chính là thành tựu việc cúng dường Như Lai. Vì tu hành như thế mới là cúng dường chân chánh).

Vì “*kiên dũng cầu Chánh Giác*” (kiên cố, dũng mãnh cầu Chánh Giác) chính là pháp cúng dường, là cúng dường chân chánh, là bậc nhất trong các cách cúng dường, nên cầu Chánh Giác vượt xa cúng dường hằng sa chư thánh bằng các tài vật khác.

Trong đoạn kinh Hoa Nghiêm trên đây, “*câu-chi*” là một ngàn vạn, “*na-do-tha*” là vạn vạn, những con số nói kế tiếp đó càng lớn hơn nữa. Dầu đem cả đại địa nghiền nát thành vi trần thì con số “*ưu-bà-ni-sa-đa*” vẫn còn lớn hơn số vi trần ấy nữa. Công đức của pháp cúng dường ví như số vi trần trong toàn bộ quả địa cầu, còn công đức của tài cúng dường chưa bằng một hạt bụi nhỏ, làm sao sánh nổi với tất cả số vi trần của địa cầu. Đây chính là lời khen chi tiết về công đức chẳng thể nghĩ bàn của pháp cúng dường vậy.

Câu kệ “*bất như kiên dũng cầu Chánh Giác*” (chẳng bằng kiên dũng cầu Chánh Giác) chỉ rõ công đức “*kiên cố, dũng mãnh cầu Chánh Giác*” của Bồ Tát Pháp Tạng vượt xa công đức cúng dường hằng sa chư thánh.

**Chánh kinh:**

願當安住三摩地  
恆放光明照一切  
感得廣大清淨居  
殊勝莊嚴無等倫  
輪迴諸趣眾生類  
速生我剎受安樂  
常運慈心拔有情  
度盡無邊苦眾生

*Nguyện đư<sup>o</sup>ng an trụ tam-ma-địa  
Hằng phóng quang minh chiếu nhất thiết  
Cảm đắc quảng đại thanh tịnh cư  
Thù thắng trang nghiêm vô đẳng luân  
Luân hồi chư thú chúng sanh loại  
Túc sanh ngã sát thọ an lạc  
Thường vận từ tâm bạt hữu tình  
Độ tận vô biên khổ chúng sanh*

**Nguyện sẽ an trụ tam-ma-địa  
Luôn phóng quang minh chiếu hết thấy  
Cảm được chốn thanh tịnh, rộng lớn  
Trang nghiêm thù thắng không chi sánh  
Các chúng sanh luân hồi các nẻo  
Chóng sanh cõi tôi hưởng an lạc  
Thường vận từ tâm cứu hữu tình  
Độ hết vô biên chúng sanh khổ**

**Giải:**

Tám câu trên đây chính là lời nguyện cầu thành Phật, nhiếp thủ Tịnh Độ. Tám câu này thật đúng là chỗ quy kết của toàn bộ các nguyện

trên, cũng chính là cốt lõi của bốn mươi tám nguyện sẽ được thuật trong phần sau của chánh kinh.

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện chép: *“Nhược chư Bồ Tát dĩ đại bi thủy nhiều ích chúng sanh, tắc năng thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Thị cố Bồ Đề thuộc u chúng sanh”* (Nếu các Bồ Tát dùng nước Đại Bi làm lợi ích chúng sanh thì có thể thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Vì vậy, Bồ Đề thuộc về chúng sanh). Để làm phương tiện rất ráo hầu thành tựu sự nghiệp độ sanh nên Ngài phát đại nguyện nhiếp thủ cõi Tịnh Độ.

Trong hai câu: *“Nguyện đương an trụ tam-ma-địa, hằng phóng quang minh chiếu nhất thiết”* (Nguyện sẽ an trụ tam ma địa, luôn phóng quang minh chiếu hết thảy), *“tam-ma-địa”* chính là tam-muội hay Chánh Định. Nguyện an trụ trong Chánh Định, thường phóng quang minh chiếu trọn hết thảy. Nói cách khác, câu trên là nói về Tịch, về Thể; câu dưới nói về Chiếu, về Dụng. Hai câu kệ ngụ ý diêu đức: Định Huệ đấng trì, Tịch Chiếu đồng thời, Thể - Dụng bất nhị.

Phóng quang là Tu Đức, Thể của nó là Tánh Đức: Tịch mà thường Chiếu, Chiếu nhưng luôn Tịch. Cõi nước là Thường Tịch Quang, thân là Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang Như Lai, cho nên an trụ tịch định, luôn phóng quang minh chiếu khắp hết thảy. Do vậy, cảm được cõi Phật rộng lớn, thanh tịnh.

Chữ *“cư”* (居, tạm dịch là “chôn”) trong câu *“cảm đắc quảng đại thanh tịnh cư”* (cảm được nơi chôn thanh tịnh, rộng lớn) chỉ quốc độ. Chữ *“quảng đại”* (rộng lớn) chỉ cõi nước *“khoan quảng bình chánh, bất khả hạn cực”* (rộng rãi, bằng phẳng, chẳng có hạn lượng) được nói trong kinh. *“Thanh tịnh”* là *“thanh tịnh trang nghiêm, siêu du thập phương”* (thanh tịnh trang nghiêm, vượt trội mười phương). Do vậy, bảo là *“quảng đại thanh tịnh cư”* (chôn thanh tịnh rộng lớn).

Luận Vãng Sanh bảo ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú mà một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là “chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân”. Vô vi Pháp Thân là Thể, từ Thể hiện ra y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc, nên nói: *“Cảm đắc quảng đại thanh tịnh cư, thù thắng trang nghiêm vô đẳng luân”* (Cảm được chôn thanh tịnh, rộng lớn, trang nghiêm thù thắng không chi sánh). *“Vô đẳng luân”* nghĩa là không gì bằng được nổi, không gì so sánh nổi. Bản Ngụy dịch

lại chép rằng: “Đạo tràng siêu tuyệt”. “Siêu tuyệt” là thù thắng, ý nghĩa cũng tương tự.

Gia Tường Sớ ghi: “Tu đạo nhanh chóng thành Phật nên bảo là siêu tuyệt”. Một lời của đại sư Gia Tường đã mở toang chỗ siêu việt thù thắng của Tịnh tông: Nhanh chóng thành Phật, phàm phu vãng sanh chứng ngay Bất Thoái; có Bất Thoái mới mau chóng thành Phật được. Do phương tiện thù thắng nên phổ nguyện: “Luân hồi chư thú chúng sanh loại, tốc sanh ngã sát thọ an lạc” (Các chúng sanh luân hồi các nẻo, mau sanh cõi tôi hưởng an lạc). Sự an lạc ấy mới là an lạc chân thật. Nhanh chóng thoát khỏi sanh tử, chóng thành Chánh Giác nên bảo là “an lạc”.

Kinh Xung Tán Tịnh Độ lại dạy: “Vị chư hữu tình tuyên thuyết thậm thâm vi diệu chi pháp, linh đắc thù thắng lợi ích an lạc” (Vì các hữu tình tuyên thuyết pháp thậm thâm vi diệu để họ được lợi ích an vui thù thắng). Kinh còn chép: “Vô hữu nhất thiết thân tâm ưu khổ, duy hữu vô lượng thanh tịnh hỷ lạc. Thị cố danh vi Cực Lạc thế giới” (Chẳng có hết thấy khổ não nơi thân tâm, chỉ có vô lượng hỷ lạc thanh tịnh. Vì vậy, gọi là thế giới Cực Lạc). Do những điều trên, kệ nói: “Thọ an lạc” (Hưởng an lạc) vậy. Những điều vừa trình bày trên chính là ý nghĩa thật sự của câu kinh: “Huệ dĩ chân thật chi lợi” (Ban cho cái lợi chân thật).

“Thường vận từ tâm bạt hữu tình, độ tận vô biên khổ chúng sanh” (Thường vận từ tâm cứu hữu tình, độ tận vô biên chúng sanh khổ): Từ là ban vui, Bi là dẹp khổ. Hai câu trên thể hiện hồng thệ đại từ đại bi của ngài Pháp Tạng: Nguyện thường vì hết thấy chúng sanh dẹp khổ, ban vui đến tột cùng đời vị lai; cứu vớt, gánh vác độ hết sạch chúng sanh xong mới thành Chánh Giác.

“Thường” (常) là nói về thời gian. Quá khứ, vị lai, hiện tại được gọi là “tam tế” (Tế (際) là bờ mé, giai đoạn). Thường là tính theo chiều dọc, tột cùng cả tam tế, bao quát hết thấy thời gian quá khứ, hiện tại lẫn vị lai.

“Vô biên” là nói về không gian, trọn khắp cả mười phương hư không, tức là theo chiều ngang bao trọn hết thấy mười phương, bao quát hết thấy không gian nên vô biên, mười phương tam thế vô lượng vô biên.

Pháp Tạng Bồ Tát trong hết thấy thời, hết thấy chỗ, đại từ, đại bi độ thoát chúng sanh mãi cho đến khi độ xong tất cả mới ngưng nghĩ,

nhưng thời gian vô cùng tận, không gian vô cùng tận, chúng sanh cũng vô cùng tận, nên đại từ, đại bi, đại nguyện, đại hạnh cũng vô cùng tận.

**Chánh kinh:**

我行決定堅固力

唯佛聖智能證知

縱使身止諸苦中

如是願心永不退

*Ngã hạnh quyết định kiên cố lực  
Duy Phật thánh trí năng chứng tri  
Túng sử thân chỉ chư khổ trung  
Như thị nguyện tâm vĩnh bất thoái*

**Hạnh tôi: sức quyết định, kiên cố  
Chỉ Phật thánh trí chứng biết được  
Đầu thân tôi trụ trong các khổ  
Nguyện tâm như thế mãi chẳng thoái**

**Giải:**

Bốn nguyện được chia thành ba đoạn lớn: Đoạn đầu là tán thán Phật, đoạn kế là phát nguyện, bốn câu sau cùng này thỉnh Phật chứng minh. Tỳ-kheo Pháp Tạng phát nguyện xong, liền thỉnh đức Thế Tụ Tại Vương Như Lai chứng minh.

“Ngã” (Tôi) là tiếng Pháp Tạng tự xưng. Hạnh nguyện của tôi vốn sẵn đủ sức kiên cố quyết định, chỉ có đức Phật Thế Tôn là đáng đã viên mãn ba giác, ngũ nhãn rạng ngời, trí huệ vô ngại mới có thể chân thật chứng minh cho tôi, nên nói: “*Duy Phật thánh trí năng chứng tri*” (Chỉ Phật thánh trí chứng biết được).

Hơn nữa, khi ngài Pháp Tạng phát nguyện thì đã thuộc về cảnh giới rất sâu của bậc Địa Thượng Bồ Tát nên những người khác chẳng thể thấu hiểu nổi, chỉ có thánh trí của Phật mới có thể chứng biết nổi. Điềm này chứng tỏ Đại Sĩ Pháp Tạng diệp đức khó thể lường nổi.

Hai câu kệ cuối cùng chính là kết thế đề lập tâm. Bản Đường dịch ghi: “*Túng trầm Vô Gian chư địa ngục, như thị nguyện tâm chung bất*

*thoái*” (Dầu chìm trong các ngục Vô Gián, nguyện tâm như vậy trọn chẳng thoái). Địa ngục Vô Gián khổ sở vô hạn, bản Đường dịch lấy nỗi khổ nặng nề nhất trong Vô Gián để chỉ chung tất cả các nỗi khổ khác. Trong bản hội tập, ngài Pháp Tạng thề rằng: “*Túng sử thân chỉ chư khổ trung*” (Dầu cho thân trụ trong các khổ) vì chữ “khổ” dĩ nhiên đã gồm cả cái khổ địa ngục. Thề rằng: Dầu đọa vào địa ngục thì hạnh nguyện trên đây của tôi cũng chẳng bị thoái chuyển, minh thị rõ điều được nói trong câu kệ ngay trước đó: “*Ngã hạnh quyết định kiên cố lực*” (hạnh tôi: sức quyết định, kiên cố).

Sách Hội Sớ cũng giảng: “*Nếu chỉ có nguyện thì nguyện ấy là hư dối; nếu chỉ có hạnh, hạnh ấy cũng luống uổng. Vì vậy, nguyện hạnh phải hỗ trợ nhau thì việc làm (tu hành) mới thành tựu*”.